

LIÊN TỪ

CONJUNCTIONS

1. Although / Though / Even though / Much as (mặc dù, dù cho, dẫu cho)

Giải thích: Dùng để diễn tả sự nhượng bộ hoặc sự tương phản giữa hai mệnh đề.

Cấu trúc: Although / Though / Even though / Much as + clause

Ví dụ:

- - Although he was tired, he tried to finish his work.
- - Even though it was raining, we went for a walk.
- - Much as I like you, I can't agree with your idea.

Ghi chú: Không dùng các từ này trước danh từ. 'Much as' dùng trong văn viết trang trọng.

2. Despite / In spite of (mặc dù, bất chấp, cho dù)

Giải thích: Dùng để diễn tả sự tương phản, theo sau là danh từ, đại từ hoặc V-ing.

Cấu trúc: Despite / In spite of + noun / V-ing / the fact that + clause

Ví dụ:

- - Despite being tired, he finished his work.
- - In spite of the bad weather, we still set off.
- - Despite the fact that his leg was broken, he managed to get home.

Ghi chú: Không dùng 'despite' hoặc 'in spite of' trực tiếp trước mệnh đề. Dùng 'the fact that' + clause nếu muốn nối hai mệnh đề.

3. Because / As / Since (bởi vì, do, vì rằng)

Giải thích: Dùng để nêu lý do hoặc nguyên nhân cho hành động.

Cấu trúc: *Because / As / Since + clause*

Ví dụ:

- - *Because she was tired, she went to bed early.*
- - *As it was raining, we stayed inside.*
- - *Since he didn't study, he failed the test.*

Ghi chú: *'Because' nhấn mạnh lý do chính; 'As/Since' dùng khi lý do đã rõ hoặc ít quan trọng hơn.*

4. So that (để mà, để cho, nhằm)

Giải thích: *Dùng để diễn tả mục đích hoặc kết quả.*

Cấu trúc: *So that + clause (thường có can/could/will/would)*

Ví dụ:

- - *I speak slowly so that they can understand.*
- - *He left early so that he wouldn't miss the bus.*
- - *We turned off the lights so that we could sleep better.*

Ghi chú: *Thường đi kèm với động từ khuyết thiếu (can/could/will/would) để chỉ mục đích.*

5. In order to / So as to (để, nhằm mục đích, với mục đích)

Giải thích: *Dùng để diễn tả mục đích.*

Cấu trúc: *In order (not) to / So as (not) to + V-infinitive*

Ví dụ:

- - *I study hard in order to pass the exam.*
- - *She whispered so as not to wake the baby.*
- - *He went to the bank in order to withdraw some money.*

Ghi chú: *'In order to' trang trọng hơn 'So as to'. Thêm 'not to' để diễn tả mục đích phủ định.*

6. Furthermore / Besides / Moreover / What's more (hơn nữa, ngoài ra, thêm vào đó, vả lại)

Giải thích: Dùng để bổ sung thêm thông tin hoặc ý kiến.

Cấu trúc: Sentence + connector + sentence

Ví dụ:

- - The coat is soft. Besides, it is warm.
- - He is smart. Furthermore, he is very kind.
- - The hotel is expensive. Moreover, it's fully booked.

Ghi chú: Các từ này thường dùng trong văn viết; 'Besides' phổ biến trong văn nói.

7. But / However / Nevertheless (nhưng, tuy nhiên, song, dẫu vậy, tuy thế)

Giải thích: Dùng để diễn tả sự tương phản hoặc ngoại lệ.

Cấu trúc: Clause + but + clause / However, + clause / Nevertheless, + clause

Ví dụ:

- - He is rich but mean.
- - They hadn't trained hard; however, they won.
- - He had no qualifications; nevertheless, he got the job.

Ghi chú: 'But' nối hai mệnh đề; 'However' và 'Nevertheless' thường đứng đầu câu thứ hai.

8. Whereas / While (trong khi, trái lại, nhưng mà)

Giải thích: Dùng để so sánh sự khác biệt giữa hai đối tượng hoặc ý tưởng.

Cấu trúc: Clause + whereas / while + clause

Ví dụ:

- - Mr. Pike is very generous whereas his wife is mean.
- - While he loves music, his brother prefers sports.
- - She is tall while her sister is quite short.

Ghi chú: Thường dùng trong câu phức để chỉ sự đối lập. 'While' còn có thể mang nghĩa thời gian tùy ngữ cảnh.

9. So / Therefore / Consequently (vì vậy, do đó, bởi thế, thế nên, thành ra)

Giải thích: Dùng để chỉ kết quả hoặc hậu quả của một hành động.

Cấu trúc: Clause + so / therefore / consequently + clause

Ví dụ:

- - It started to rain, so we went home.
- - He was late, therefore his teacher got angry.
- - She didn't study; consequently, she failed the test.

Ghi chú: 'So' thường dùng trong văn nói; 'Therefore' và 'Consequently' dùng trong văn viết hoặc ngữ cảnh trang trọng.

10. And (và, cùng với, thêm vào đó, hơn nữa)

Giải thích: Dùng để nối các ý tương đồng hoặc thêm thông tin.

Cấu trúc: Clause + and + clause / Noun + and + noun

Ví dụ:

- - I play football and tennis.
- - She bought apples and oranges.
- - He came in and sat down.

Ghi chú: Có thể dùng để nối động từ, danh từ hoặc mệnh đề cùng loại. Dùng nhiều 'and' trong văn nói làm câu dài dòng.

11. Not only ... but also ... (không chỉ ... mà còn ..., chẳng những ... mà còn ...)

Giải thích: Dùng để nhấn mạnh hai ý hoặc hai phần tương tự trong câu.

Cấu trúc: Not only + ... + but also + ...

Ví dụ:

- - They not only lent me their car but also offered me a meal.
- - Mike plays not only football but also tennis.
- - She writes not only correctly but also neatly.

Ghi chú: Khi 'not only' đứng đầu câu, cần đảo ngữ: 'Not only did he lend me his car, but he also offered me a meal.'

12. As well as (cũng như, ngoài ra, bên cạnh đó, cùng với)

Giải thích: Dùng để bổ sung thông tin, tương tự 'and' nhưng trang trọng hơn.

Cấu trúc: As well as + noun / V-ing / adjective

Ví dụ:

- - The teacher, as well as his students, is going to the concert.
- - She works in a company as well as writing books for children.
- - He's intelligent as well as handsome.

Ghi chú: Khi 'as well as' nối hai chủ ngữ, động từ chia theo chủ ngữ thứ nhất. Không dùng để nối hai mệnh đề.

13. Both ... and ... (cả ... và ..., đồng thời ... và ..., vừa ... vừa ...)

Giải thích: Dùng để nối hai thành phần ngang nhau trong câu.

Cấu trúc: Both + noun/adjective/clause + and + noun/adjective/clause

Ví dụ:

- - He's both intelligent and handsome.
- - Both Nam and Hoa want to go to the theatre.
- - She is both beautiful and kind.

Ghi chú: Khi làm chủ ngữ, động từ chia theo số nhiều. Dùng để nhấn mạnh tính song song của hai yếu tố.

14. Either ... or ... (hoặc ... hoặc ..., một trong hai, nếu không ... thì ...)

Giải thích: Dùng để chỉ sự lựa chọn giữa hai khả năng.

Cấu trúc: Either + noun/clause + or + noun/clause

Ví dụ:

- - You can take either this hat or that one.
- - Either you apologize or I'll say goodbye.
- - Either John or his friends have to go.

Ghi chú: Khi 'either...or' làm chủ ngữ, động từ chia theo danh từ gần nhất. Dùng trong câu khẳng định.

15. Neither ... nor ... (không ... cũng không ..., chẳng ... mà cũng chẳng ...)

Giải thích: Dùng để chỉ cả hai đều phủ định.

Cấu trúc: Neither + noun/clause + nor + noun/clause

Ví dụ:

- - Neither John nor Mary is going to class today.
- - She can neither read nor write.
- - She speaks neither English nor French.

Ghi chú: 'Neither...nor' mang nghĩa phủ định kép. Khi làm chủ ngữ, động từ chia theo danh từ gần nhất.

BEYOND ENGLISH, BEYOND LIMITS